

Số: 74/QĐ – THCSTB

Tân Thanh, ngày 30 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước 06 tháng đầu năm 2024
Trường THCS Tân Bình

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

Căn cứ Thông tư 32/2020/TT-BGD-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/07/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024 của Trường THCS Tân Bình (Có biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận: Kế toán, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website Trường THCS Tân Bình;
- Lưu VT, KT;

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
TÂN BÌNH
Phạm Thị Hạnh

Đơn vị: Trường THCS Tân Bình

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày 30 tháng 8 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		4.868.400.430		
I	Nguồn ngân sách trong nước		4.868.400.430		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.868.400.430		

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.853.400.430		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		15.000.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 30 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Phạm Thị Hạnh

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02			
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05			
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	10.043.000.000	10.043.000.000	10.043.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	9.717.120.000	9.717.120.000	9.717.120.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	325.880.000	325.880.000	325.880.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	10.043.000.000	10.043.000.000	10.043.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	9.717.120.000	9.717.120.000	9.717.120.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	325.880.000	325.880.000	325.880.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	4.868.400.430	4.868.400.430	4.868.400.430
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	4.853.400.430	4.853.400.430	4.853.400.430
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	15.000.000	15.000.000	15.000.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	4.868.400.430	4.868.400.430	4.868.400.430
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	4.853.400.430	4.853.400.430	4.853.400.430

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Tân Bình

Mã ĐVQHNS: 1029784

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	15.000.000	15.000.000	15.000.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+ 23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25			
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	5.174.599.570	5.174.599.570	5.174.599.570
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	4.863.719.570	4.863.719.570	4.863.719.570
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	4.863.719.570	4.863.719.570	4.863.719.570
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	310.880.000	310.880.000	310.880.000
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	310.880.000	310.880.000	310.880.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Tân Bình

Mã ĐVQHNS: 1029784

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Tân Bình

Mã ĐVQHNS: 1029784

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

Người lập
(Ký, họ và tên)

Lê Tông Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Lê Tông Kim Phụng

Lập, ngày 30 tháng 2 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hạnh

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.853.400.430	4.853.400.430				
		6000		Tiền lương	2.386.070.089	2.386.070.089				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.386.070.089	2.386.070.089				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	77.478.600	77.478.600				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	77.478.600	77.478.600				
		6100		Phụ cấp lương	1.549.997.986	1.549.997.986				
			6101	Phụ cấp chức vụ	27.548.100	27.548.100				
			6102	Phụ cấp khu vực	260.100.000	260.100.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	802.289.756	802.289.756				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.940.000	5.940.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	441.736.130	441.736.130				
			6149	Phụ cấp khác	12.384.000	12.384.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.500.000	1.500.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.500.000	1.500.000				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Tân Bình

Mã ĐVQHNS: 1029784

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6250		Phúc lợi tập thể	10.379.200	10.379.200				
			6299	Chi khác	10.379.200	10.379.200				
		6300		Các khoản đóng góp	692.011.264	692.011.264				
			6301	Bảo hiểm xã hội	513.245.760	513.245.760				
			6302	Bảo hiểm y tế	90.984.989	90.984.989				
			6303	Kinh phí công đoàn	58.452.185	58.452.185				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.328.330	29.328.330				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	46.686.091	46.686.091				
			6501	Tiền điện	25.204.353	25.204.353				
			6502	Tiền nước	21.481.738	21.481.738				
		6550		Vật tư văn phòng	10.635.400	10.635.400				
			6551	Văn phòng phẩm	4.180.000	4.180.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.455.400	6.455.400				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.208.000	11.208.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.062.000	8.062.000				
			6649	Khác	3.146.000	3.146.000				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Tân Bình

Mã ĐVQHNS: 1029784

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6700		Công tác phí	1.200.000	1.200.000				
			6704	Khoản công tác phí	1.200.000	1.200.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	3.465.000	3.465.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.465.000	3.465.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	21.120.000	21.120.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.120.000	21.120.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.686.800	19.686.800				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.126.800	12.126.800				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7.560.000	7.560.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000	3.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000				
		7750		Chi khác	18.962.000	18.962.000				
			7799	Chi các khoản khác	18.962.000	18.962.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	15.000.000	15.000.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	15.000.000	15.000.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15.000.000	15.000.000				
				Tổng cộng	4.868.400.430	4.868.400.430				

Mã chương: 622

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Tân Bình

Mã ĐVQHNS: 1029784

Người lập

(Ký, họ và tên)

Lê Tông Kim Phụng

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)

Lê Tông Kim Phụng

Lập, ngày 30 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hạnh